

ÔN TẬP CHƯƠNG III

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Ôn tập một số hình phẳng trong thực tiễn: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
- Ôn tập các công thức tính chu vi, diện tích của các hình: hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.

2. Năng lực:

- Nhận biết được một số hình phẳng trong thực tiễn: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
- Nêu được đặc điểm của các hình trên.
- Vẽ được các hình (hình vuông, tam giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân): bằng thước thẳng, ê ke và compa.
- Viết được các công thức tính chu vi, diện tích của các hình: hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.
- Vận dụng được các công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang để giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

3. Phẩm chất:

- Thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.
- Thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.
- Hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với GV: SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng có chia đơn vị, ê ke, compa, bảng phụ, máy chiếu, các mảnh ghép và băng dính hai mặt (hoặc giấy decal), phiếu bài tập (các bài tập bổ sung).

2. Đối với HS: SGK, thước thẳng có chia đơn vị, ê ke, compa, băng nhóm, giấy thủ công, kéo thủ công.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

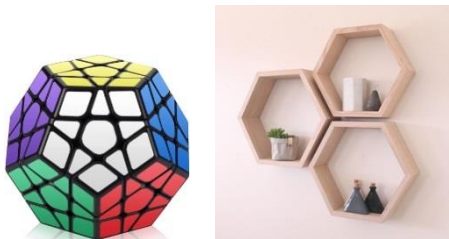
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

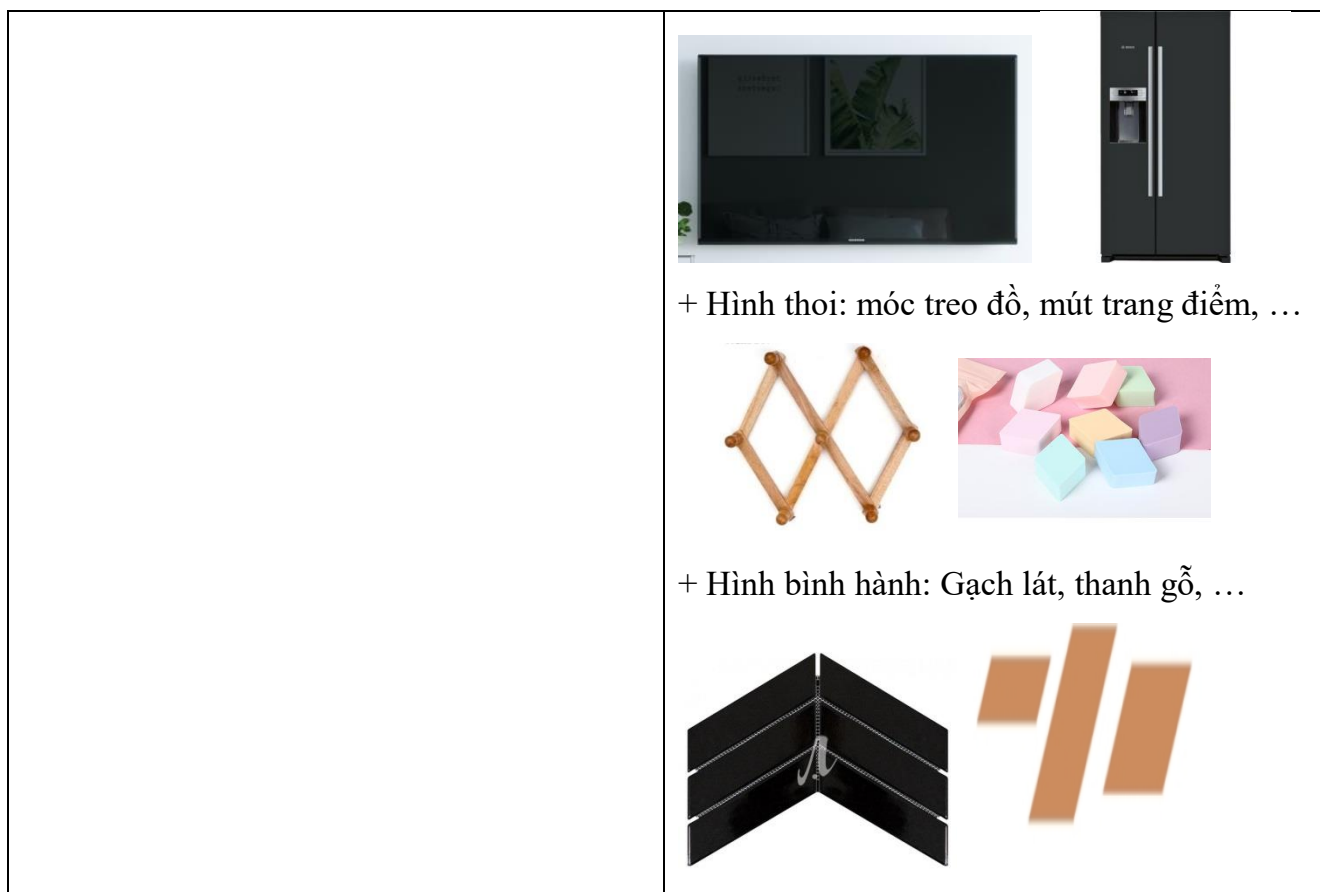
a) Mục tiêu: Gợi động cơ vào bài mới

b) Nội dung: Nêu được các hình phẳng trong thực tiễn với mỗi loại hình học sinh lấy được ít nhất 1 đồ dùng trong gia đình có dạng hình đó.

c) Sản phẩm: Tên các hình: Hình vuông, Tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân và lấy được ví dụ tương ứng.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập: - GV nêu yêu cầu: Hãy cho biết các em đã được học các loại hình phẳng nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ nêu tên các hình đã học Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Với một số hình GV yêu cầu 2 hs lấy ví dụ về đồ dùng trong gia đình có hình dạng đó. - HS cả lớp lắng nghe, nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV nhận xét các câu trả lời của HS và chuẩn hóa: Các loại hình đã học: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - GV đặt vấn đề vào bài mới: trong bài học này chúng ta sẽ cùng ôn lại các đặc điểm, cách vẽ và công thức tính chu vi, diện tích của các hình đó.	Các loại hình phẳng đã học: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Các ví dụ: + Hình vuông: gạch lát nền, ghế, mặt ghế nhựa, ...  + Hình tam giác: kệ treo tường, rubik  + Hình lục giác đều: Rubik, kệ gỗ treo tường, ...  + Hình chữ nhật: Ti vi, tủ lạnh, ...



B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a) Mục tiêu:

- Ôn lại các đặc điểm của các hình phẳng:
- Viết được công thức tính chu vi và diện tích của một số hình đã học: hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi.
- Vận dụng được các công thức tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi để giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

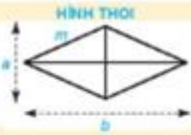
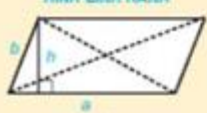
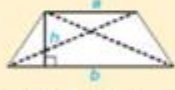
b) Nội dung:

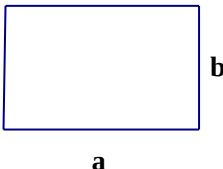
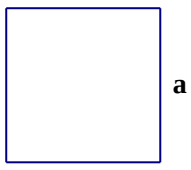
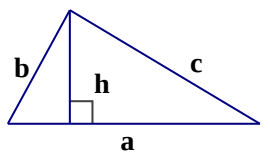
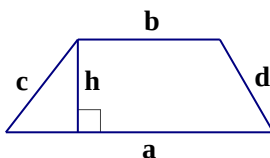
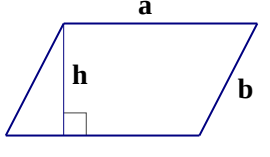
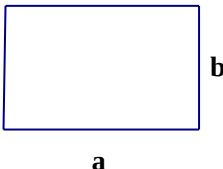
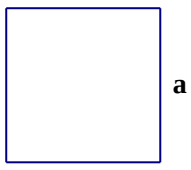
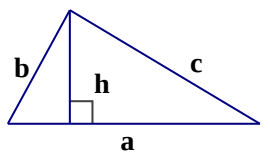
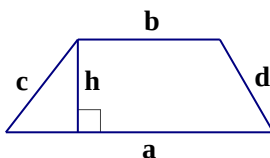
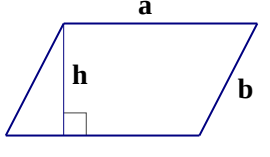
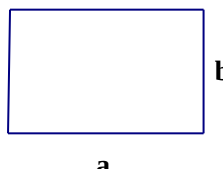
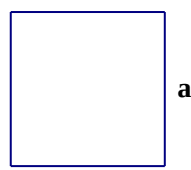
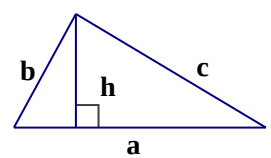
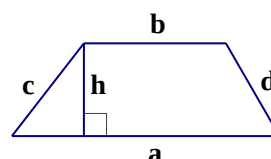
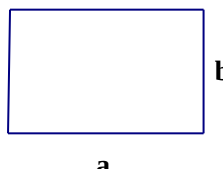
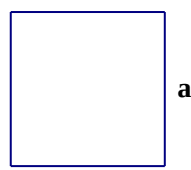
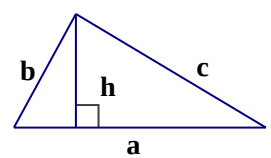
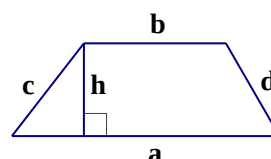
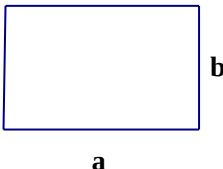
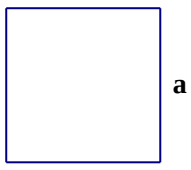
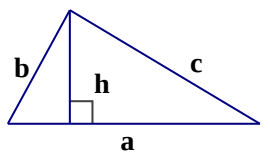
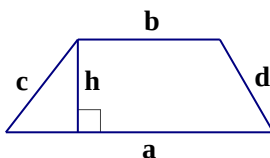
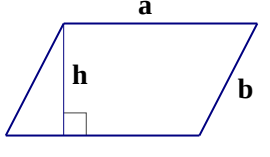
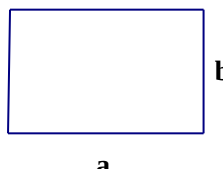
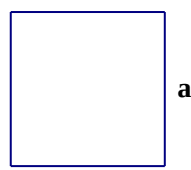
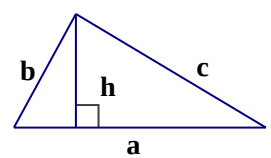
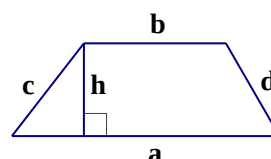
- Đặc điểm của các hình phẳng: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.
- Đặc điểm của các hình phẳng: hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

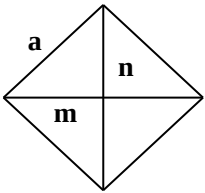
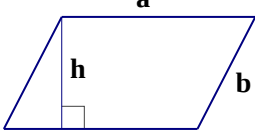
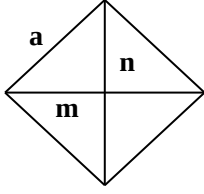
c) Sản phẩm:

- Ghép được các hình và đặc điểm tương ứng của chúng.
- HS viết đúng công thức tính chu vi và diện tích các hình: hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi.
- Đáp án 3 câu trắc nghiệm ở SGK trang 93.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 1: - GV nêu yêu cầu: Chia lớp thành hai nhóm: Ban Mai và Hoàng Hôn: Nhiệm vụ của mỗi nhóm là lựa chọn những đặc điểm của hình vuông, tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân và cử hs đại diện lên dán vào bên dưới các hình tương ứng trên bảng. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1 - Hs làm việc theo nhóm làm nhiệm vụ mà giáo viên giao. - Hướng dẫn, hỗ trợ: GV quan sát lưu ý HS khi phân chia nhiệm vụ trong nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận 1: - GV yêu cầu đại diện nhóm hoàn thành nhanh nhất lên bảng trình bày và trả lời các câu hỏi phản biện. - HS các nhóm quan sát, lắng nghe, nhận xét và nêu câu hỏi phản biện.	MỘT SỐ HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN HÌNH THOI  - Bốn cạnh bằng nhau. - Hai đường chéo vuông góc với nhau. - Các cạnh đối song song với nhau. - Các góc đối bằng nhau. Diện tích: $S = \frac{1}{2} ab$ Chu vi: $C = 4a$ HÌNH VUÔNG  - Bốn cạnh bằng nhau. - Bốn góc bằng nhau và bằng 90°. - Hai đường chéo bằng nhau. Diện tích: $S = a^2$ Chu vi: $C = 4a$ HÌNH BÌNH HÀNH  - Các cạnh đối bằng nhau. - Các góc đối bằng nhau. - Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường. - Các cạnh đối song song với nhau. Diện tích: $S = ah$ Chu vi: $C = 2(a + b)$ HÌNH CHỮ NHẬT  - Bốn góc bằng nhau và bằng 90°. - Các cạnh đối bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. Diện tích: $S = ab$ Chu vi: $C = 2(a + b)$ HÌNH THANG CÂN  - Hai cạnh bên bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. - Hai cạnh đáy song song với nhau. - Hai góc kề một đáy bằng nhau. Diện tích: $S = \frac{(a + b)h}{2}$ HÌNH TAM GIÁC ĐỀU  - Ba cạnh bằng nhau. - Ba góc bằng nhau và bằng 60°. HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU  - Sáu cạnh bằng nhau. - Sáu góc bằng nhau, mỗi góc bằng 120°. - Ba đường chéo chính bằng nhau.

Bước 4: Kết luận, nhận định 1: - GV chính xác hóa kết quả của hoạt động nhóm. - GV đánh giá, nhận xét thái độ hoạt động nhóm, mức độ đạt được của sản phẩm nhóm, kĩ năng diễn đạt trình bày của HS.																																								
Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 2: - GV đưa ra bảng sau: <table><tr><th colspan="3">Chu vi và diện tích của một số hình</th></tr><tr><td colspan="3">Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích</td></tr><tr><td>Hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình vuông</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình tam giác</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình thang</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình bình hành</td><td></td><td></td></tr></table>	Chu vi và diện tích của một số hình			Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích			Hình chữ nhật			Hình vuông			Hình tam giác			Hình thang			Hình bình hành			1. Nhắc lại về chu vi và diện tích của một số hình đã học <table><tr><th colspan="3">Chu vi và diện tích của một số hình</th></tr><tr><td colspan="3">Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích</td></tr><tr><td>Hình chữ nhật</td><td></td><td>$P = 2.(a + b)$ $S = a.b$</td></tr><tr><td>Hình vuông</td><td></td><td>$P = 4a$ $S = a^2$</td></tr><tr><td>Hình tam giác</td><td></td><td>$P = a + b + c$ $S = \frac{a.h}{2}$</td></tr><tr><td>Hình thang</td><td></td><td>$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b).h}{2}$</td></tr></table>	Chu vi và diện tích của một số hình			Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích			Hình chữ nhật		$P = 2.(a + b)$ $S = a.b$	Hình vuông		$P = 4a$ $S = a^2$	Hình tam giác		$P = a + b + c$ $S = \frac{a.h}{2}$	Hình thang		$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b).h}{2}$
Chu vi và diện tích của một số hình																																								
Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích																																								
Hình chữ nhật																																								
Hình vuông																																								
Hình tam giác																																								
Hình thang																																								
Hình bình hành																																								
Chu vi và diện tích của một số hình																																								
Kí hiệu P là chu vi, S là diện tích																																								
Hình chữ nhật		$P = 2.(a + b)$ $S = a.b$																																						
Hình vuông		$P = 4a$ $S = a^2$																																						
Hình tam giác		$P = a + b + c$ $S = \frac{a.h}{2}$																																						
Hình thang		$P = a + b + c + d$ $S = \frac{(a + b).h}{2}$																																						

Hình thoi		
Tổ chức chơi trò chơi “Ai nhanh hơn” Yêu cầu: - HS hoạt động cá nhân, lên bảng ghi công thức tính chu vi và diện tích các hình tương ứng ở bảng trên. - Làm 3 câu trắc nghiệm SGK trang 93. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2 - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận 2 - GV yêu cầu vài HS phát biểu công thức tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thoi, hình thang, hình bình hành và lên bảng viết công thức tổng quát. - GV yêu cầu các HS đứng tại chỗ trả lời 3 câu hỏi trắc nghiệm ở SGK trang 95 và giải thích. - HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét. - Cả lớp quan sát và nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định 2 - GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.		
Hình bình hành		$P = 2.(a + b)$ $S = a.h$
Hình thoi		$P = 4a$ $S = \frac{m.n}{2}$
<u>Đáp án câu hỏi trắc nghiệm SGK trang 95.</u> <u>Câu 1:</u> C. <u>Câu 2:</u> C. <u>Câu 3:</u> A.		

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

Nhận biết được: Hình vuông, Tam giác đều, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

- Vận dụng được các công thức tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi để giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

b) Nội dung:

- Bài tập 3, 5/Sgk – 93; Bài tập bổ sung 1, 2.

- HS thảo luận bài tập 7/SGK trang 93 để hoàn thành các bài tập này và bài tập bổ sung.

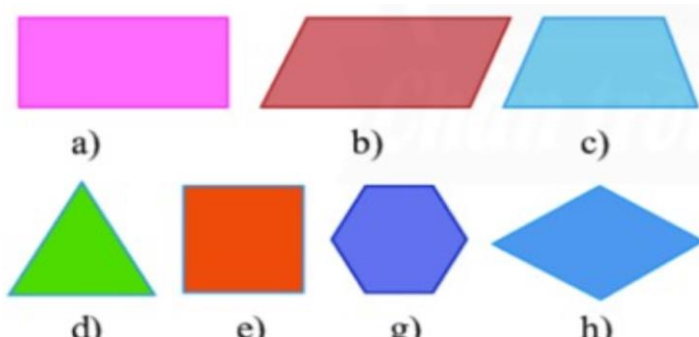
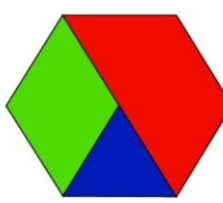
c) Sản phẩm:

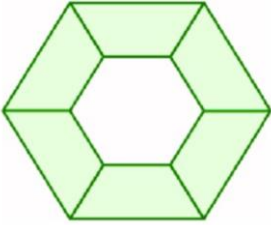
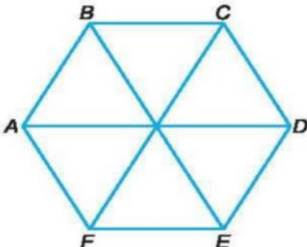
- Nhận biết được: Hình chữ nhật, hình bình hành, hình thang cân, hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình thoi ở bài 1.

- Nhận biết được trong hình vẽ của bài 3/Sgk – 93 có các hình: hình thoi, hình bình hành, hình tam giác đều, hình lục giác đều, hình thang cân.

- Lời giải bài tập 7/SGK trang 93 và bài tập bổ sung.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 1: - GV nêu yêu cầu: Bài 1: Cho hs hoạt động cá nhân Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1 - Bài 1: HS quan sát hình và lần lượt trả lời cá nhân. Bước 3: Báo cáo, thảo luận 1: - GV yêu cầu 8 HS trả lời miệng tại chỗ bài 1. - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định 1: - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 2 - GV nêu yêu cầu: Bài 2: Cho hs hoạt động theo nhóm bàn. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2 - Bài 2: HS làm bài theo nhóm 2 bàn	Bài 1: Nêu tên của các hình sau:  a) b) c) d) e) g) h) Giải: a) Hình chữ nhật; b) Hình bình hành; c) Hình thang cân; d) Hình tam giác đều; e) Hình vuông; g) Hình lục giác đều; h) Hình thoi. Bài 2 (Bài 3/Sgk – 93) 

trong 3' sau đó đại diện nhóm trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận 2: - GV yêu cầu 2 nhóm tìm ra đáp án nhanh nhất trả lời. - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định 2: - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 3 - GV nêu yêu cầu: Bài 3, 4: Chia hs làm 4 nhóm: nhóm 1, 2 làm bài 3 trước (rồi làm bài 4); Nhóm 3, 4 làm bài 4 trước rồi làm bài 3. thời gian cho các nhóm là 5' Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3 - Bài 3, 4: HS làm bài theo nhóm trong 5' sau đó đại diện nhóm trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận 3: - Sau 5' GV yêu cầu các nhóm treo bảng nhóm và trình bày đáp án. - HS cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định 3: - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	Hình trên có các hình: hình thoi, hình bình hành, hình tam giác đều, hình lục giác đều, hình thang cân. Bài 3 (Bài 5/Sgk – 93)  Sáu hình thang cân, hai hình lục giác đều. Bài 4. Cho hình lục giác đều $ABCDEF$ như hình sau. Hãy kiểm tra và cho biết có bao nhiêu hình thang cân trong hình vẽ (nêu tên các hình đó).  Giải: Có 6 hình thang cân trong hình vẽ, đó là: $ABCD$, $BCDE$, $CDEF$, $DEFA$, $EFAB$, $FABC$.
Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 4: - GV yêu cầu học sinh làm bài tập 7/SGK trang 93. - GV cho HS hoạt động cặp đôi (3 phút) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 4: - HS tiến hành thảo luận nhóm và đưa	Bài tập 7/SGK trang 93

ra cách giải.

- Hướng dẫn, hỗ trợ: độ dài hai đường chéo của hình thoi cắt được chính là độ dài hai cạnh của tờ giấy hình chữ nhật

Bước 3: Báo cáo, thảo luận 4

- GV yêu cầu đại diện 1 nhóm làm nhanh nhất lên trình bày bài giải.
- Cả lớp quan sát và nhận xét.

Bước 4: Kết luận, nhận định 4

- GV khẳng định kết quả đúng, cách làm tối ưu và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.

Bước 1: Chuyển nhiệm vụ học tập 5:

- Yêu cầu HS làm bài tập sau: Cho hình thoi $ABCD$ có $AB = 3\text{ cm}$, $AC = 8\text{ cm}$, $BD = 5\text{ cm}$ và hình chữ nhật $MNPQ$ có $MN = 4\text{ cm}$ và $MQ = 5\text{ cm}$.

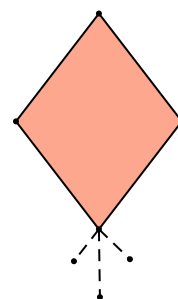
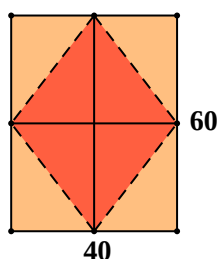
a) So sánh chu vi hình thoi $ABCD$ và chu vi hình chữ nhật $MNPQ$.

b) So sánh diện tích hình thoi $ABCD$ và diện tích hình chữ nhật $MNPQ$.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 5:

- HS áp dụng công thức tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật và hình thoi để làm bài tập trên.
- Hướng dẫn, hỗ trợ: nêu rõ cạnh, đường chéo của hình thoi $ABCD$, nhắc lại các công thức tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận 5:



Độ dài hai đường chéo của hình thoi cắt được chính là độ dài hai cạnh của tờ giấy hình chữ nhật nên diện tích của con điều là:

$$S = \frac{40.60}{2} = 1200(\text{cm}^2)$$

Bài tập bổ sung:

Lời giải

a) Chu vi hình thoi $ABCD$ là:

$$4.3 = 12(\text{cm})$$

Chu vi hình chữ nhật $MNPQ$ là:

$$2(4 + 5) = 18(\text{cm})$$

Vì $12(\text{cm}) < 18(\text{cm})$ nên chu vi hình thoi $ABCD$ nhỏ hơn chu vi hình chữ nhật $MNPQ$.

b) Diện tích hình thoi $ABCD$ là:

$$\frac{1}{2}.8.5 = 20(\text{cm}^2)$$

Diện tích hình chữ nhật $MNPQ$ là:

$$4.5 = 20(\text{cm}^2)$$

- GV yêu cầu 2 HS lần lượt lên bảng viết lời giải câu a và câu b. - HS cả lớp quan sát, nhận xét, chữa bài. Bước 4: Kết luận, nhận định 5: GV chính xác hóa lời giải và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	Vì $20\text{cm}^2 = 20\text{cm}^2$ nên diện tích hình thoi $ABCD$ bằng diện tích hình chữ nhật $MNPQ$.
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Nhận biết hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi trong cuộc sống; vận dụng các kiến thức về hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi để giải bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

b) Nội dung:

- Giải quyết bài toán thực tiễn.
- Thực hiện nhiệm vụ tự học theo cá nhân.
- Giao nhiệm vụ tự học cho HS.

c) Sản phẩm:

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên.

d) Tổ chức thực hiện:

Chuyển nhiệm vụ học tập:

- Yêu cầu HS hoạt động 4 nhóm ngoài giờ học giải quyết bài toán thực tiễn: Cho biết nền của một phòng học là một hình chữ nhật có chiều dài 10m và chiều rộng 8m . Để lát kín nền cần sử dụng bao nhiêu viên gạch hình vuông có cạnh dài 50cm (chỉ dùng những viên gạch nguyên vẹn và coi mạch vữa không đáng kể)?
- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

*HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại các bài tập đã làm trong tiết học.
- Ghi nhớ các đặc điểm nhận biết; cách vẽ; công thức tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi.
- Làm bài tập sau: Kể tên ít nhất 6 vật thể trong gia đình em có dạng hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình thang, hình bình hành, hình thoi, lựa chọn một trong số các vật thể đó để tính chu vi và diện tích.
- Ôn tập chu đáo tiết sau kiểm tra giữa học kì I.